

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ I

Môn: Toán 6

Năm học 2021-2022

Thời gian: 60 phút

Khoanh tròn vào chữ cái đứng trước câu trả lời mà em cho là đúng.

Câu 1: Tập hợp P các số tự nhiên lớn hơn 6 có thể viết là.

A. $P = x \in \mathbb{N} \quad x < 7$

C. $P = x \in \mathbb{N} \quad x > 7$

B. $P = x \in \mathbb{N} \quad x \leq 7$

D. $P = x \in \mathbb{N} \quad x \geq 7$

Câu 2: Chữ số 5 trong số 2358 có giá trị là.

A. 5000

B. 500

C. 50

D. 5

Câu 3: So sánh hai số tự nhiên 2810 và 2910 ta được kết quả:

A. $2810 > 2910$

B. $2810 < 2910$

C. $2810 = 2910$

D. $2810 \geq 2910$

Câu 4: Cho tập $A = \{2; 3; 4; 5\}$. Phần tử nào sau đây thuộc tập A.

A. 0

B. 3

C. 7

D. 8

Câu 5: Tổng $15 + 30$ chia hết cho số nào sau đây:

A. 2 và 3

B. 2 và 5

C. 3 và 5

D. 2; 3 và 5

Câu 6: Cho $18 \leq x$ và $7 \leq x < 18$. Thì x có giá trị là:

A. 2

B. 3

C. 6

D. 9

Câu 7: Trong các số tự nhiên sau, số nào là số nguyên tố?

A. 16

B. 27

C. 2

D. 35

Câu 8: Thứ tự thực hiện các phép tính đối với biểu thức không có dấu ngoặc là:

A. Nhân và chia $\Rightarrow$ Lũy thừa $\Rightarrow$ Cộng và trừ.

B. Lũy thừa $\Rightarrow$ Nhân và chia $\Rightarrow$ Cộng và trừ.

C. Cộng và trừ $\Rightarrow$ Nhân và chia $\Rightarrow$ Lũy thừa.

D. Lũy thừa $\Rightarrow$ Cộng và trừ $\Rightarrow$ Nhân và chia

Câu 9: Kết quả phép tính $18.43 + 58.18 - 18.1$ là:

A. 1080

B. 1800

C. 1008

D. 1000

Câu 10: Kết quả phép tính $18 : 3^2 \cdot 2$ là:

A. 18

B. 4

C. 1

D. 12

Câu 11: Trước năm học lớp 6, mẹ mua cho Nam một chiếc ba lô có giá là 233 000 đồng, một đôi giày thể thao có giá 359 000 đồng, một bình đựng nước có giá 67 000 đồng. Số tiền mẹ đã mua cho Nam là (đơn vị: đồng).

A. 367000. B. 659000. C. 533000 đồng. D. 600000 đồng.

Câu 12: Cho $x \in \{5, 16, 25, 135\}$ sao cho tổng $20 + 35 + x$ không chia hết cho 5. Thì x là:

A. 5 B. 16 C. 25 D. 135
Câu 13: Hình vuông có cạnh là 7 cm thì chu vi bằng:
A. 28cm B. 21cm C. 49cm D. 28cm²

Câu 14: Số nào sau đây chia hết cho 2 ; 3 và 5?

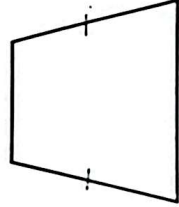
A. 325 B. 420 C. 520 D. 625

Câu 15: Xét tập hợp N, trong các số sau, bội của 18 là:

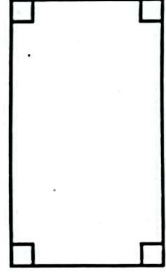
A. 48 B. 28 C. 36 D. 9

Câu 16: Chữ số x, y được thay vào số $\overline{44x89y}$ để số đó chia hết cho 2;5 và 9 là:
A. x = 2; y = 0 B. x = 0; y = 2 C. x = 3, y = 8 D. x = 9; y = 0

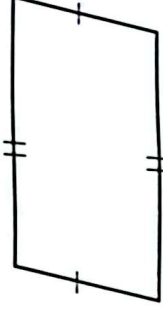
Câu 17: Quan sát các hình sau, các hình có các cạnh đối song song và bằng nhau là :



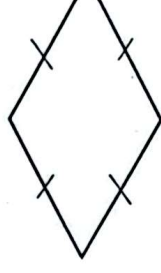
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

A. Hình 1; 2; 3

C. Hình 1;3;4

B. Hình 2; 3; 4

D. Hình 1;2;4

Câu 18: Khẳng định nào sau đây là sai. Trong hình vuông có:

A. Hai cạnh đối bằng nhau

B. Bốn cạnh bằng nhau

C. Hai đường chéo đối nhau

D. Hai đường chéo cắt nhau

Câu 19: Cho H.1. Công thức tính chu vi của hình chữ nhật là:

A. $C = 4a$

B. $C = \frac{1}{2}(a + b)$

C. $C = \frac{1}{2}ab$

D. $2(a + b)$

Câu 20 : Trong các số: 2; 3; 4; 5 số nào là hợp số?

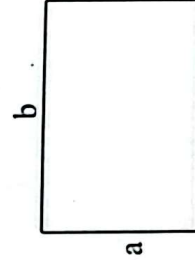
A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Câu 21 : Kết quả của phép tính nào dưới đây là số nguyên tố?



H.1

A. $15 - 5 + 1$ B. $7 \cdot 2 + 1$ C. $14 \cdot 6 : 4$ D. $6 \cdot 4 - 12 \cdot 2$

Câu 22: Số nào sau đây là ước của 60?

A. 16 B. 18 C. 20 D. 22

Câu 23: Cho hình thoi, biết độ dài hai đường chéo là 2cm và 4cm. Thì diện tích hình thoi là:

A. 4 cm² B. 6 cm² C. 8 cm² D. 2cm²

Câu 24: Trong các số: 1904; 2895; 2890; 2786. Số chia hết cho 5 mà **không** chia hết cho 2 là:

A. 1904 B. 2895 C. 2890 D. 2786

Câu 25: Thực hiện phép tính $125 + 70 + 375 + 230$. Kết quả là:

A. 800 B. 700 C. 600 D. 500

Câu 26: Chỉ ra khẳng định sai :

A. $2^3 \cdot 2^2 = 2^5$ B. $2^4 \cdot 2 = 2^5$ C. $2^6 : 2 = 2^5$ D. $2^3 \cdot 2^2 = 2^6$

Câu 27: Thực hiện phép tính $49 \cdot 55 + 45 \cdot 49$. Kết quả là:

A. 490 B. 940 C. 4900 D. 9400

Câu 28 : Tìm số tự nhiên x biết : $x^3 = 4^3$

A. $x = 4$ B. $x = 3$ C. $x = 16$ D. $x = 64$

Câu 29: Kết quả phép tính $120 : \left\{ 54 - \left[50 : 2 - (3^2 - 2 \cdot 4) \right] \right\}$

A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

Câu 30: Lóp 6A có 40 học sinh. Hỏi lớp 6A có bao nhiêu cách xếp hàng để mỗi hàng có số học sinh bằng nhau và mỗi hàng không ít hơn 8 học sinh.

A. 3 B. 4 C. 5 D. 8

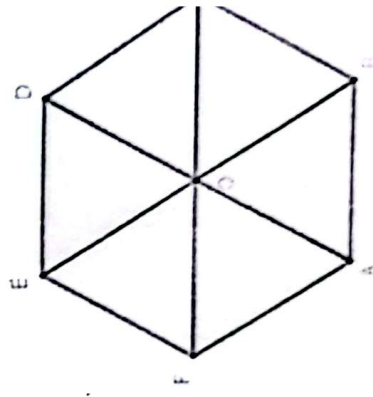
Câu 31 : Cho hình lục giác đều ABCDEF. Nhận định nào sau đây là đúng

A. $OA = OB = OC = OD = OE = OF$

B. $OA < OB < OC < OD < OE < OF$

C. $OA > OB > OC > OD > OE > OF$

D. $OA \neq OB \neq OC \neq OD \neq OE \neq OF$.



Câu 32: Mảnh vườn hình chữ nhật có chiều rộng bằng 8m và diện tích bằng 120m^2 . Tính chu vi mảnh vườn hình chữ nhật đó?

- A. 46 cm B. 64 cm C. 23 cm D. 32 cm

Câu 33: Số tự nhiên n thoả mãn $5n + 14$ chia hết cho $n + 2$, thì n bằng:

- A. 2 B. 4 C. 7 D. 3

Câu 34: Viết tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử

$M = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên chẵn}, x < 7\}$

- A. $M = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7\}$ C. $M = \{0; 2; 4; 6\}$

- B. $M = \{1; 3; 5; 7\}$ D. $M = \{0; 2; 3; 4; 6\}$

Câu 35: Cho tập hợp $B = \{5; 7; 9; 11; 13\}$. Khẳng định nào đúng?

- A. $6 \in B$ C. $9 \in B$

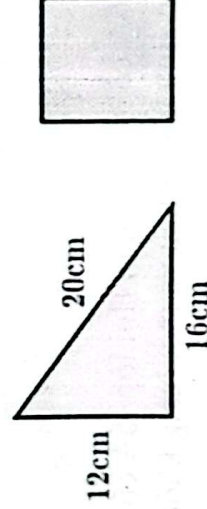
- B. $5 \in B$ D. $13 \in B$

Câu 36: Viết số 6 bằng số La Mã

- A. VI C. XI

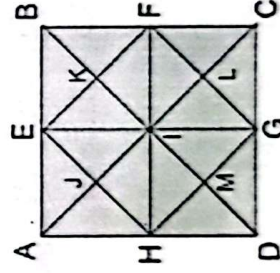
- B. IV D. IX

Câu 37: Tam giác và hình vuông bên dưới có chu vi bằng nhau. Độ dài cạnh của hình vuông bằng:



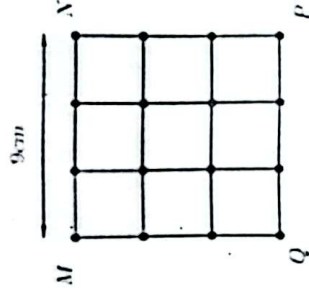
- A. 8 cm. B. 12 cm. C. 16 cm. D. 24 cm.

Câu 38: Có bao nhiêu hình thang cân không có góc vuông trong hình vẽ sau:



- A. 2. B. 4. C. 6. D. 8.

Câu 39: Xếp 9 mảnh hình vuông nhỏ bằng nhau tạo thành hình vuông MNPQ. Biết $MN = 9 \text{ cm}$. Diện tích của hình vuông nhỏ là:



- A. 9 cm^2 . B. 1 cm^2 . C. 12 cm^2 . D. 81 cm^2 .

Câu 40: Cho $A = 5 + 5^2 + 5^3 + \dots + 5^{100}$. Tìm số tự nhiên n biết $4A + 5 = 5^{n+1}$

- A. $\frac{5^{101} - 5}{4}$ B. $\frac{5^{101} - 5}{5}$ C. 102. D. 100

.....HẾT.....